VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm

(Tiếp theo Công báo số 737 + 738)

Phụ lục III

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM OCOP

(Kiêm Phiếu đánh giá sản phẩm OCOP của thành viên Hội đồng đánh giá)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Nội dung	Trang
1	Bộ sản phẩm: Rau, củ, quả, hạt tươi	
2	Bộ sản phẩm: Thịt, trứng, sữa tươi	
3	Bộ sản phẩm: Gạo, ngũ cốc	
4	Bộ sản phẩm: Mật ong, các sản phẩm từ mật ong, mật khác	
5	Bộ sản phẩm: Đồ ăn nhanh	
6	Bộ sản phẩm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc	
7	Bộ sản phẩm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt	
8	Bộ sản phẩm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa	
9	Bộ sản phẩm: Chế biến từ thủy, hải sản	
10	Bộ sản phẩm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác	

11 Bộ sản phẩm: Gia vị khác (hành, tỏi, tiêu)

12 Bộ sản phẩm: Chè tươi, chè chế biến

13 Bộ sản phẩm: Các sản phẩm từ chè khác

14 Bộ sản phẩm: Cà phê, cacao

15 Bộ sản phẩm: Rượu trắng

16 Bộ sản phẩm: Đồ uống có cồn khác

17 Bộ sản phẩm: Nước khoáng thiên nhiên, nước tinh khiết

18 Bộ sản phẩm: Đồ uống không cồn khác

19 Bộ sản phẩm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc y học cổ truyền

20 Bộ sản phẩm: Mỹ phẩm

21 Bộ sản phẩm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế

22 Bộ sản phẩm: Thảo dược khác

23 Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ, trang trí

24 Bộ sản phẩm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng

25 Bộ sản phẩm: Vải, may mặc

26 Bộ sản phẩm: Dịch vụ du lịch - truyền thống - lễ hội

1. Bộ sản phẩm: Rau, củ, quả, hạt tươi

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm tươi sống)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm: (T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm (ATTP) hoặc tương đương hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại 0 Điểm

❑ Sơ chế (rửa, làm sạch,...) 1 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ cao trong trồng, sơ chế. 2 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ cao trong trồng, sơ chế, bảo quản (nâng cao chất lượng sản phẩm/giữ chất lượng ổn định trong quá trình bảo quản...) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/ thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, Hội đồng quản trị - HĐQT, Hội đồng thành viên - HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Kích thước, hình dạng bề ngoài **2 điểm**

❑ Không đồng đều 0 Điểm

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Đồng đều 2 Điểm

6.2. Màu sắc, độ chín **8 điểm**

❑ Không phù hợp 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tương đối phù hợp 3 Điểm

❑ Phù hợp 5 Điểm

❑ Rất phù hợp 8 Điểm

6.3. Mùi/vị **3 điểm**

❑ Kém 0 Điểm

❑ Trung bình 1 Điểm

❑ Tương đối tốt 2 Điểm

❑ Tốt 3 Điểm

6.4. Tính đầy đủ, sạch **3 Điểm**

❑ Tương đối chấp nhận được 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

❑ Rất tốt 3 Điểm

6.5. Kết cấu/cách sắp đặt **2 điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Trung bình 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

7. DINH DƯỠNG **2 Điểm**

Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu dinh dưỡng như: Protit, Lipid, Vitamin,... (theo phiếu kiểm nghiệm do cơ quan có thẩm quyền cấp)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có 1 - 2 chỉ tiêu 1 Điểm

❑ Có trên 2 chỉ tiêu 2 Điểm

8. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

9.1. Hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm của cơ sở sản xuất **2 điểm**

(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố Tiêu chuẩn sản phẩm)

❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng 0 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng 2 Điểm

Ghi chú: Bản Tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có, nhưng không đạt 1 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định. 3 Điểm

10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có Chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/GlobalGAP/hữu cơ/...) 4 Điểm

❑ Có chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

2. Bộ sản phẩm: Thịt, trứng, sữa tươi

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm tươi sống)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại 0 Điểm

❑ Sơ chế (kiểm tra, phân loại; làm sạch; đóng gói;...) 1 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (chăn nuôi, giết mổ/sơ chế,...) 2 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, giết mổ/sơ chế, bảo quản (nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu phát hiện giống hệt sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì **2 Điểm**

(Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn 1 trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất **5 Điểm**

❑ Có tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm
❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 3 Điểm
❑ Không phát hiện tạp chất 5 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (có nguy cơ gây mất ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Kích thước, hình dạng bề ngoài **3 Điểm**

❑ Không đồng đều 0 Điểm
❑ Không đồng đều, chấp nhận được 1 Điểm
❑ Tương đối đồng đều 2 Điểm
❑ Đồng đều 3 Điểm

6.3. Màu sắc **7 điểm**

❑ Chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 5 Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 7 Điểm

6.4. Mùi **3 Điểm**

❑ Có mùi lạ, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Mùi không rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

6.5. Kết cấu/cách sắp đặt **2 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Trung bình 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

9.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **2 Điểm**

(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)

❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng 0 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng 2 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có, nhưng không đạt 1 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 3 Điểm

10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/hữucơ/ISO/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

3. Bộ sản phẩm: Gạo, ngũ cốc

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Sơ chế (xay xát,...) 0 Điểm

❑ Tinh chế (làm sạch, làm trắng,...) 1 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, sơ chế (tạo ra sản phẩm có chất lượng cao) 2 Điểm

❑ Ứng dụng công nghệ cao trong trồng trọt, sơ chế, tinh chế, bảo quản (tạo ra sản phẩm có chất lượng cao) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn	3 Điểm
❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu	4 Điểm
1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm
❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 2 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 3 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu phát hiện tạp chất không chấp nhận được như: Bọ, lông, len, cát sỏi,...

6.2. Quy cách đóng gói **3 Điểm**

❑ Không phù hợp 0 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm, tiện dùng 2 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm, rất tiện dùng 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với tính chất sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp với tính chất sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi, vị **4 Điểm**

❑ Có mùi/vị lạ 0 Điểm

❑ Có mùi vị/lạ, nhưng chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có mùi/vị tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Có mùi/vị phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm

❑ Có mùi/vị rất phù hợp với đặc tính sản phẩm 4 Điểm

6.5. Kết cấu/cách sắp đặt **2 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Trung bình 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

7. DINH DƯỠNG **5 Điểm**

(Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu như: Amylose, cacbohydrat, năng lượng, lipid,... theo phiếu kiểm nghiệm)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có 1 chỉ tiêu dinh dưỡng 1 Điểm

❑ Có 2-3 chỉ tiêu dinh dưỡng 2 Điểm

❑ Có 4-5 chỉ tiêu dinh dưỡng 3 Điểm

❑ Có trên 5 chỉ tiêu dinh dưỡng 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

9.1. Công bố sản phẩm chất lượng **2 điểm**

(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố Tiêu chuẩn sản phẩm)

❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng 0 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng 2 Điểm

Ghi chú: Bản Tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có, nhưng không đạt 1 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 3 Điểm

10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/hữu cơ/ISO/...) 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

4. Bộ sản phẩm: Mật ong, các sản phẩm từ mật ong, mật khác

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Sơ chế đơn giản (lọc, loại tạp cơ học) 0 Điểm

❑ Sơ chế (lọc thô, lọc tinh, hạ thủy phần) 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **2 Điểm**

❑ Có ít tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không phát hiện tạp chất 2 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (có nguy cơ gây mất ATTP) sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Quy cách đóng gói **3 Điểm**

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 0 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp, tiện dùng 2 Điểm

❑ Phù hợp, rất tiện dùng 3 Điểm

6.3. Màu sắc, thể chất **4 Điểm**

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

❑ Rất phù hợp với tính chất sản phẩm 4 Điểm

6.4. Mùi **5 Điểm**

❑ Không phải là mùi của thành phần tạo nên (mùi của hương liệu) 0 Điểm

❑ Có mùi nhẹ, tự nhiên, phù hợp 1 Điểm

❑ Mùi tự nhiên, rõ, phù hợp 2 Điểm

❑ Mùi tự nhiên, rất rõ, phù hợp 3 Điểm

❑ Mùi tự nhiên, rất rõ, phù hợp, hấp dẫn 5 Điểm

6.5. Vị **4 Điểm**

❑ Vị chấp nhận được 0 Điểm

❑ Vị tương đối phù hợp 1 Điểm

❑ Phù hợp, hấp dẫn 2 Điểm

❑ Phù hợp, rất hấp dẫn 4 Điểm

7. DINH DƯỠNG **2 điểm**

(Chỉ ra hàm lượng của các chỉ tiêu dinh dưỡng như: Vitamin B2, B3, B5, B6, B9; đường khử tự do;... theo phiếu kiểm nghiệm)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có 1 - 2 chỉ tiêu 1 Điểm

❑ Có trên 2 chỉ tiêu 2 Điểm

8. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

9.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng 0 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm 1 Điểm

❑ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng 2 Điểm

9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **3 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Không có 0 Điểm

❑ Có, nhưng không đạt 1 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 2 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 3 Điểm

Tham khảo:

- Hóa lý: Đường Sacaroza,...

- Hàm lượng hóa chất không mong muốn: Dư lượng kháng sinh, thuốc BVTV, Aflatoxin B1; Aflatoxin B1, B2, G1, G2,...

10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/ISO/HACCP/...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

<u>Ý kiến của người đánh giá:</u>

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 9.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

5. Bộ sản phẩm:Đồ ăn nhanh

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2.PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... Điểm

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm
5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	**3 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:	
❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng	2 Điểm
❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	3 Điểm
5.3. Cấu trúc câu chuyện	**2 Điểm**
Chỉ áp dụng khi có câu chuyện	
❑ Đơn giản	1 Điểm
❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm	2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ	**3 Điểm**
❑ Có các tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	2 Điểm
❑ Sạch, không có tạp chất	3 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: đất, côn trùng, lông, len , mốc nguy hại,... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.2. Hình dạng **3 Điểm**

❑ Không phù hợp 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với phong cách của sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp với phong cách của sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất phù hợp với phong cách của sản phẩm 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Màu không đều 0 Điểm

❑ Màu không đều, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Màu tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm 2 Điểm

❑ Màu đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **4 Điểm**

❑ Có mùi lạ (như khét,...) 0 Điểm

❑ Có mùi chấp nhận được 1 Điểm

❑ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm 2 Điểm

❑ Mùi phù hợp đặc trưng của sản phẩm, hấp dẫn 4 Điểm

6.5. Vị **5 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm, hấp dẫn 5 Điểm

6.6. Kết cấu/cách sắp đặt **2 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):.....**Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

<u>Ý kiến của người đánh giá:</u>

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(*Ký và ghi rõ họ tên*)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

6. Bộ sản phẩm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN **20 Điểm**

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

❑ Có tạp chất, không nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Không phát hiện tạp chất 3 Điểm

Ghi chú: Không xem xét các chỉ tiêu khác nếu sản phẩm có các tạp chất có nguy cơ cao ảnh hưởng đến vệ sinh ATTP như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi....

6.2. Ngoại hình **3 Điểm**

❑ Không đồng đều 0 Điểm

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tương đối đồng đều 2 Điểm

❑ Đồng đều 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **3 Điểm**

❑ Có mùi lạ, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Mùi không rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

6.5. Vị **5 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp, hấp dẫn 5 Điểm

6.6. Kết cấu/cách sắp đặt **3 Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

❑ Rất tốt 3 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

<u>Ý kiến của người đánh giá:</u>

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

7. Bộ sản phẩm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Nông sản chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất	**2 Điểm**
❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng	0 Điểm
❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương1 Điểm

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

❑ Có các tạp chất không chấp nhận được như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi,... 0 Điểm

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 2 Điểm

❑ Sạch, không phát hiện tạp chất 3 Điểm

Ghi chú: Nếu bị 0 Điểm, sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Hình dạng, thể chất **2 điểm**

❑ Kích thước/hình dạng không đồng đều 0 Điểm

❑ Kích thước/hình dạng khá đồng đều (> 60%) 1 Điểm

❑ Kích thước/hình dạng đồng đều (> 90%) 2 Điểm

6.3. Màu sắc **3 điểm**

❑ Không đều (hoặc đồng đều nhưng không phù hợp với đặc tính sản phẩm) 0 Điểm

❑ Không đều, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm 2 Điểm

❑ Đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **5 Điểm**

❑ Không mong muốn 0 Điểm

❑ Không phải là mùi của thành phần tạo nên (mùi của hương liệu) 1 Điểm

❑ Tự nhiên của thành phần 3 Điểm

❑ Tự nhiên của thành phần, phù hợp, hấp dẫn 5 Điểm

6.5. Vị **5 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Vị chấp nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp, hấp dẫn 5 Điểm

6.6. Kết cấu/cách sắp đặt **2 điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Trung bình 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:.

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

8. Bộ sản phẩm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất 5Điểm

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX 1 Điểm

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm 3 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì 3 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì 2 Điểm

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **3 Điểm**

❑ Có tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 2 Điểm

❑ Không phát hiện tạp chất 3 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Hình dạng, thể chất **3 Điểm**

❑ Không đồng đều 0 Điểm

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tương đối đồng đều, phù hợp 2 Điểm

❑ Đồng đều, phù hợp 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 điểm**

❑ Chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **5 Điểm**

❑ Có mùi lạ, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Mùi không rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm, hấp dẫn 5 Điểm

6.5. Vị **3 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Phù hợp, hấp dẫn 3 Điểm

6.6. Kết cấu/cách sắp đặt 3 **Điểm**

❑ Nghèo nàn 0 Điểm

❑ Chấp nhân được 1 Điểm

❑ Tốt 2 Điểm

❑ Rất tốt 3 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm

❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm

❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

9. Bộ sản phẩm: Chế biến từ thủy, hải sản

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm chế biến)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A:
SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất để phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết chuỗi trong sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN **20 Điểm**

6.1. Tạp chất lạ **2 Điểm**

❑ Có tạp chất, không nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Không phát hiện tạp chất 2 Điểm

Ghi chú: Không xem xét các chỉ tiêu khác nếu sản phẩm có các tạp chất có nguy cơ cao ảnh hưởng đến vệ sinh ATTP như ruồi bọ, lông, len, cát sỏi....

6.2. Hình dạng, kích thước **3 Điểm**

❑ Không đồng đều 0 Điểm

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Tương đối đồng đều, phù hợp 2 Điểm

❑ Đồng đều, phù hợp 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **5 Điểm**

❑ Có mùi lạ, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Mùi thơm nhưng không rõ, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm 3 Điểm
❑ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm 5 Điểm
6.5. Vị **4 Điểm**
❑ Vị khác thường 0 Điểm
❑ Chấp nhận được 1 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm
❑ Phù hợp, hấp dẫn 4 Điểm
6.6. Kết cấu/cách sắp đặt **3 Điểm**
❑ Nghèo nàn 0 Điểm
❑ Chấp nhân được 1 Điểm
❑ Tốt 2 Điểm
❑ Rất tốt 3 Điểm
7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**
(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)
❑ Trung bình 0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo 2 Điểm
❑ Độc đáo 3 Điểm
❑ Rất độc đáo 5 Điểm
8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**
❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm
Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP
8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**
(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)
❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất 2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất 3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...) 4 Điểm

❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích 5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU **5 Điểm**

❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực 1 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực 3 Điểm

❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):.....**Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

10. Bộ sản phẩm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Gia vị)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **2 Điểm**

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Thể chất **3 Điểm**

❑ Không phù hợp 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với tính chất của sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp với tính chất của sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất phù hợp với tính chất của sản phẩm 3 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 2 Điểm

❑ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **3 Điểm**

❑ Có mùi lạ 0 Điểm

❑ Chấp nhận được 1 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm 2 Điểm
❑ Mùi tự nhiên đặc trưng của sản phẩm 3 Điểm

6.5. Vị **6 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm
❑ Chấp nhận được 2 Điểm
❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm
❑ Hấp dẫn, phù hợp với sản phẩm 6 Điểm

6.6. Quy cách đóng gói **3 Điểm**

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 0 Điểm
❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm
❑ Phù hợp, tiện dùng 2 Điểm
❑ Phù hợp, rất tiện dùng 3 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm
❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm
❑ Độc đáo 3 Điểm
❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm
❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm
❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm
❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm
❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm 0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm 1 Điểm

❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): ..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

11. Bộ sản phẩm: Gia vị khác (hành, tỏi, tiêu,...)

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Gia vị)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh) 1 Điểm

❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. 2 Điểm

1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất **5 Điểm**

❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất 1 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành 2 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành 3 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng 4 Điểm

❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất 5 Điểm

1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX **1 Điểm**

❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 0 Điểm

❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường 1 Điểm

2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm **3 Điểm**

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu 0 Điểm

❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. 1 Điểm

❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường 2 Điểm

❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/ thế mạnh của địa phương 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì **3 Điểm**

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ 0 Điểm

❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ 1 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm

❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp 3 Điểm

2.3. Phong cách, hình thức của bao bì **2 Điểm**

❑ Không thuận tiện, không đẹp 0 Điểm

❑ Thuận tiện hoặc đẹp 1 Điểm

❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng 2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá.. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính	**5 Điểm**
❑ Thị trường trong huyện	1 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối	2 Điểm
❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối	3 Điểm
❑ Thị trường quốc tế	5 Điểm
4.2. Tổ chức phân phối	**5 Điểm**
(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)	
❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	0 Điểm
❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối	1 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối	3 Điểm
❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý	5 Điểm
4.3. Quảng bá sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
❑ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh	2 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh	3 Điểm
❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế	5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	**5 Điểm**
❑ Không có câu chuyện, hoặc có nhưng không được tư liệu hóa	0 Điểm
❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể)	2 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi	3 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi và website	4 Điểm
❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, trình bày trên nhãn/tờ rơi, website (dưới dạng hình ảnh, clip,...)	5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Tạp chất lạ **2 Điểm**

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (các tạp chất có nguy cơ không đạt ATTP) như: Lông, côn trùng, mẩu gỗ, cát, nhựa...sẽ không đánh giá các bước tiếp theo

6.2. Hình dạng, kích thước **2 Điểm**

❑ Không đồng đều/không phù hợp 0 Điểm

❑ Tương đối đồng đều 1 Điểm

❑ Đồng đều 2 Điểm

6.3. Màu sắc **3 Điểm**

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm 1 Điểm

❑ Đồng đều, phù hợp với tính chất sản phẩm 2 Điểm

❑ Đồng đều, tốt, phù hợp với tính chất sản phẩm 3 Điểm

6.4. Mùi **3 Điểm**

❑ Có mùi lạ 0 Điểm

❑ Chập nhận được 1 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 2 Điểm

❑ Mùi tự nhiên đặc trưng của sản phẩm, mùi nổi bật 3 Điểm

6.5. Vị **6 Điểm**

❑ Vị khác thường 0 Điểm

❑ Chập nhận được 2 Điểm

❑ Phù hợp với sản phẩm 3 Điểm

❑ Phù hợp với đặc trưng sản phẩm, vị nổi bật 6 Điểm

6.6. Quy cách đóng gói/dạng sử dụng **4 Điểm**

❑ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm 0 Điểm

❑ Phù hợp với đặc tính sản phẩm 1 Điểm

❑ Phù hợp, tiện dùng 2 Điểm

❑ Phù hợp, rất tiện dùng 4 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ 1 Điểm

❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định 2 Điểm

9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

12. Bộ sản phẩm: Chè tươi, chè chế biến

(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Chè)

Tên sản phẩm:.....

Mã số sản phẩm.(T).-.(H).-.(STT).-20.....

(T: Mã tỉnh - H: Mã huyện - STT: Số Thứ tự sản phẩm do huyện lập thống kê - Năm đánh giá. Mã đơn vị hành chính theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004)

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:.....

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) hoặc không có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ dự thi (theo quy định cụ thể tại mỗi cuộc thi)

Phần A: SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)

1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1.1. Nguồn nguyên liệu **3 Điểm**

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% 1 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% 2 Điểm

❑ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% 3 Điểm

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị **3 Điểm**

❑ Phân loại, sơ chế 0 Điểm

❑ Chế biến đơn giản 1 Điểm

❑ Chế biến 2 Điểm

❑ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) 3 Điểm

1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối **4 Điểm**

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ 1 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình 2 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn 3 Điểm

❑ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

1.4. Liên kết sản xuất **2 Điểm**

❑ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng 0 Điểm

❑ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)	1 Điểm
❑ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết.	2 Điểm
1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất	**5 Điểm**
❑ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất	1 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành	2 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành	3 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng	4 Điểm
❑ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất	5 Điểm
1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX	**1 Điểm**
❑ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	0 Điểm
❑ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/ công nghệ thân thiện môi trường	1 Điểm
2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	**3 Điểm**
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu	0 Điểm
❑ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì.	1 Điểm
❑ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường	2 Điểm
❑ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương	3 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	**3 Điểm**
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ	0 Điểm
❑ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ	1 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
❑ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp	3 Điểm
2.3. Phong cách, hình thức của bao bì	**2 Điểm**
❑ Không thuận tiện, không đẹp	0 Điểm
❑ Thuận tiện hoặc đẹp	1 Điểm
❑ Thuận tiện, đẹp, sang trọng	2 Điểm

3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh **3 Điểm**

❑ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 1 Điểm

❑ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương < 51% 2 Điểm

❑ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% 3 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành **2 Điểm**

Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:

a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác

❑ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 1 Điểm

❑ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương 2 Điểm

b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình

❑ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm

❑ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Sử dụng lao động địa phương **1 Điểm**

❑ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương 0 Điểm

❑ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. 1 Điểm

3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh **1 Điểm**

❑ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 0 Điểm

❑ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề 1 Điểm

3.5. Kế toán **2 Điểm**

❑ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ 0 Điểm

❑ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm

❑ Có Tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A:..... **Điểm**

Phần B:
KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)

4. TIẾP THỊ

4.1. Khu vực phân phối chính **5 Điểm**

❑ Thị trường trong huyện 1 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối 2 Điểm

❑ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối 3 Điểm

❑ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối **5 Điểm**

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)

❑ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm

❑ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm

❑ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm

❑ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh 2 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh 3 Điểm

❑ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế 5 Điểm

5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM

5.1. Câu chuyện về sản phẩm **5 Điểm**

❑ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm

❑ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm 1 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) 2 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi 3 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website 4 Điểm

❑ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) 5 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương **3 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:

❑ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác 0 Điểm

❑ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng 2 Điểm

❑ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương 3 Điểm

5.3. Cấu trúc câu chuyện **2 Điểm**

Chỉ áp dụng khi có câu chuyện

❑ Đơn giản 1 Điểm

❑ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm 2 Điểm

Tổng Điểm phần B:..... **Điểm**

Phần C:
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)

6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN

6.1. Ngoại hình **6 Điểm**

6.1.1. Tạp chất lạ ***2 Điểm***

❑ Có các tạp chất, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được 1 Điểm

❑ Sạch, không có tạp chất 2 Điểm

Ghi chú: Nếu có tạp chất lạ có nguy cơ gây mất ATTP như đất, côn trùng, lông, len... sẽ không đánh giá các bước tiếp theo.

6.1.2. Hình dạng cánh chè ***2 Điểm***

❑ Không đồng đều, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Tương đối đồng đều, phù hợp (cánh chè dài, xoan đều,.../có tuyết) 1 Điểm

❑ Đồng đều, phù hợp (cánh chè dài, xoan đều,.../có tuyết) 2 Điểm

6.1.3. Màu sắc cánh chè ***2 Điểm***

❑ Màu không phù hợp 0 Điểm

❑ Màu tự nhiên, tương đối phù hợp với tính chất sản phẩm 1 Điểm

❑ Màu tự nhiên, phù hợp với tính chất sản phẩm 2 Điểm

6.2. Nước pha **14 Điểm**

6.2.1 Màu nước ***3 Điểm***

❑ Hơi đục, màu nhạt, chấp nhận được 0 Điểm

❑ Trong sáng, phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm

❑ Trong sáng, rất phù hợp 2 Điểm

❑ Trong sáng, rất phù hợp, bền màu 3 Điểm

6.2.2. Mùi nước ***6 Điểm***

❑ Có mùi lạ (chấp nhận được) hoặc không rõ mùi 0 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, nhẹ 1 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh 2 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh, khá bền mùi 4 Điểm

❑ Thơm tự nhiên, mạnh, bền mùi 6 Điểm

6.2.3. *Vị nước* **5 *Điểm***

❑ Vị khác thường (chấp nhận được) hoặc không rõ vị 0 Điểm

❑ Tương đối đậm phù hợp (với tính chất sản phẩm) 1 Điểm

❑ Vị đậm, dịu, phù hợp 3 Điểm

❑ Vị đậm, dịu, phù hợp, có hậu vị ngọt 5 Điểm

7. TÍNH ĐỘC ĐÁO **5 Điểm**

(*Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác*)

❑ Trung bình 0 Điểm

❑ Tương đối độc đáo 1 Điểm

❑ Độc đáo 3 Điểm

❑ Rất độc đáo 5 Điểm

8. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm **3 điểm**

❑ Không có bản tự công bố (hoặc có nhưng không đúng) 0 Điểm

❑ Có bản tự công bố nhưng thiếu 1 Điểm

❑ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm 2 Điểm

❑ Có bản tự công bố (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm 3 Điểm

Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP

8.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP **2 Điểm**

(*Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP*)

❑ Có, nhưng không đạt 0 Điểm

❑ Có, đạt nhưng không đủ	1 Điểm
❑ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định	2 Điểm
9. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM	**5 Điểm**
❑ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm	0 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm	1 Điểm
❑ Có ghi hồ sơ lô sản xuất	2 Điểm
❑ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất	3 Điểm
❑ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/HACCP/...)	4 Điểm
❑ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích	5 Điểm
Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định	
10. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU	**5 Điểm**
❑ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực	1 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực	3 Điểm
❑ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...)	5 Điểm

Tổng Điểm phần C:..... **Điểm**

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C):..... **Điểm**

Xếp hạng:..... **sao**

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm 20...

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm tại mục 8.2 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT, ngày 19 tháng 12 năm 2007, về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex).

(Xem tiếp Công báo số 741 + 742)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng